

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

HUNG THAI CHINH K.V.

ĐẾN Số:.....
Ngày: 20/7/17

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: 20-07-2017
Chuyến:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		41.118.500.810	45.830.667.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		101.487.343	950.860.683
1. Tiền	111		101.487.343	950.860.683
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.358.001.741	40.430.820.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.308.542.549	39.748.703.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		535.287.818	57.156.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	514.171.374	624.960.405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.650.006.392	4.439.980.954
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.650.006.392	4.439.980.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.005.334	9.005.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	9.005.334	9.005.334
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.138.419.181	10.703.470.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.736.996	299.407.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.736.996	299.407.759
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.953.567.151	10.287.472.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.953.567.151	10.287.472.723
- Nguyên giá	222		19.991.849.158	19.991.849.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		12.038.282.007	- 9.704.376.435
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	29.957.405	29.957.405
- Nguyên giá	231		29.957.405	29.957.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.157.629	86.632.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.736.610	28.211.156
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	58.421.019	58.421.019
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		49.256.919.991	56.534.137.343
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		39.097.575.641	46.884.150.927
I. Nợ ngắn hạn	310		38.052.148.006	45.851.914.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.285.368.393	24.436.470.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.727.867.014	1.573.000.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	345.539.954	1.747.208.578
4. Phải trả người lao động	314		721.878.500	3.849.292.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		292.105.095
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.266.838.359	1.314.303.049
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.000.000.000	6.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.704.655.786	6.639.534.786
13. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.045.427.635	1.032.235.962
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7. Phải trả dài hạn khác	337		189.600.000	183.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20		
10. Trái phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		855.827.635	848.635.962
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		10.159.344.350	9.649.986.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10.124.118.403	9.614.760.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.690.002.961	6.690.002.961
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.434.115.442	2.924.757.508

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.225.947	35.225.947
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	5.268.542	5.268.542
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		29.957.405	29.957.405
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		49.256.919.991	56.534.137.343
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc




Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9.803.222.399	16.757.897.944
2. Các khoản giảm trừ	2		279.732.767	8.876.937
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.523.489.632	16.749.021.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6.404.683.392	13.220.492.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.118.806.240	3.528.528.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	516.000	4.978.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	157.450.000	45.132.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		157.450.000	45.132.500
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.325.479.076	2.339.850.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		636.393.164	1.148.523.546
11. Thu nhập khác	31		3.483.800	
12. Chi phí khác	32		3.179.547	25.177.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		304.253	- 25.177.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		636.697.417	1.123.346.546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	127.339.483	229.704.709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		509.357.934	893.641.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Hà



Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc

Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		20.372.378.313	32.204.628.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(6.888.868.461)	(13.069.692.399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.788.629.280)	(8.574.856.519)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(157.450.000)	(45.132.500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	1		(489.975.408)	(555.312.703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		919.780.484	1.170.293.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(6.424.608.988)	(11.601.552.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 457.373.340	(471.623.642)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.392.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.392.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.500.000.000	12.940.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.500.000.000)	(14.160.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.000.000.000	(1.220.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(849.373.340)	(1.691.623.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		950.860.683	1.807.236.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	101.487.343	115.612.831

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hiền

Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Hân

Nguyễn Thị Tuyết Hân

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017

TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Tiền mặt	74.450.989		12.854.377.030	12.865.775.293	63.052.726	
Tiền mặt Việt Nam	74.450.989		12.854.377.030	12.865.775.293	63.052.726	
Tiền gửi ngân hàng	876.409.694		29.110.957.867	29.948.932.944	38.434.617	
Tiền gửi ngân hàng	876.409.694		29.110.957.867	29.948.932.944	38.434.617	
Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNT HM	876.409.694		29.110.957.867	29.948.932.944	38.434.617	
Phải thu của khách hàng	39.748.703.087	1.573.000.302	11.083.267.107	20.678.294.357	31.308.542.549	2.727.867.014
Phải thu của người mua và người giao thầu	39.748.703.087	1.541.943.033	11.083.267.107	20.678.294.357	31.308.542.549	2.696.809.745
Phải thu (CT)	24.878.462.480		915.630.212	9.158.397.129	16.635.695.563	
Phải thu (VCR)	14.230.979.835		6.522.662.289	6.474.746.825	14.278.895.299	
Phải thu (TGR)			3.128.694.265	4.283.329.977		2.696.578.745
Phải thu (RYT)			116.688.000	92.185.500	24.733.500	231.000
Phải thu (VR)	64.201.812			64.201.812		
Phải thu (MBCS)	439.263.646		399.592.341	469.637.800	369.218.187	
Phải thu (CSCX)	135.795.314			135.795.314		
ứng trước của người mua		31.057.269				31.057.269
ứng trước của Công trình		31.057.269				31.057.269
Thuế GTGT được khấu trừ			429.772.793	429.772.793		
Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV			429.772.793	429.772.793		
Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV			429.772.793	429.772.793		
Phải thu khác	313.161.222		46.000.000	955.007	358.206.215	
Phải thu về cổ phần hóa			46.000.000		46.000.000	
Phải thu khác	313.161.222			955.007	312.206.215	
Khoản thuế TNCN phải thu	955.007			955.007		
Phải thu công trình	148.569.850				148.569.850	
Phải thu MBCS	163.636.365				163.636.365	
Tạm ứng	122.965.159		294.193.000	261.193.000	155.965.159	
Nguyễn Tấn Bửu			15.000.000		15.000.000	
Dương Thị Thùy Trâm			87.193.000	87.193.000		
Trần Anh Lân	80.000.000		50.000.000	50.000.000	80.000.000	
Mai Hoàng Thủy			9.000.000	9.000.000		

HỌ TÊN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐU ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
M	Nguyễn Đức Nam			1.500.000	1.500.000	11.000.000	
B	Nguyễn Thanh Bình			11.000.000	10.000.000		
	Nguyễn Tuấn			10.000.000	82.500.000		
S	Nguyễn Thế Giới			82.500.000			
	Nguyễn Trí Lễ	41.510.692		14.000.000	14.000.000	41.510.692	
N	Nguyễn Văn Ngọc			14.000.000	7.000.000	7.000.000	
AT	Hồ Anh Quát			14.000.000		1.454.467	
T	Trần Mậu Tuất	1.454.467					
	Chi phí SXKD dở dang	4.439.980.954		10.614.708.830	6.404.683.392	8.650.006.392	
	Chi phí SXKDDD (CT)	4.439.980.954		640.353.855	891.049.718	4.189.285.091	
	Chi phí SXKDDD (VCR)			7.603.738.751	3.831.758.458	3.771.980.293	
	Chi phí SXKDDD (TGR)			2.221.594.632	1.538.673.874	682.920.758	
	Chi phí SXKDDD (RYT)			47.756.592	41.936.342	5.820.250	
	Chi phí SXKDDD (VR)			47.650.000	47.650.000		
	Chi phí SXKDDD (CSCX)			53.615.000	53.615.000		
	Tài sản cố định hữu hình	19.991.849.158				19.991.849.158	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.213.273.974				1.213.273.974	
	Máy móc, thiết bị	86.100.000				86.100.000	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17.765.345.573				17.765.345.573	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	108.957.362				108.957.362	
	Tài sản cố định khác	818.172.249				818.172.249	
	Hao mòn tài sản cố định		9.704.376.435		2.333.905.572		12.038.282.007
	Hao mòn TSCĐ hữu hình		9.704.376.435		2.333.905.572		12.038.282.007
	Bất động sản đầu tư	29.957.405				29.957.405	
	Chi phí trả trước	28.211.156		11.520.909	15.995.455	23.736.610	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	58.421.019				58.421.019	
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	299.407.759				72.736.996	
	Phải trả cho người bán	57.156.818	24.436.470.434	97.736.996	324.407.759	535.287.818	19.285.368.393
	Phải trả cho người bán	57.156.818	24.436.470.434	6.815.978.461	1.186.745.420	535.287.818	19.285.368.393
	Phải trả cho người bán (Đội thi công)	46.603.000	20.861.243.365	6.815.978.461	1.186.745.420	18.807.689.335	
	Phải trả cho người bán (bộ phận VCR)	10.553.818	3.074.650.909	3.069.687.721	1.186.745.420	10.553.818	
	Phải trả cho người bán (bộ phận TGR)		18.308.320	18.308.320			
	Phải trả cho người bán (bộ phận RYT)		9.551.970	9.551.970			
	Hoàn thuế VAT		472.715.870				472.715.870

HỌ TÊN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	Hoàn thuế VAT năm 2009		444.073.243				444.073.243
2	Hoàn thuế VAT năm 2010		28.642.627				28.642.627
	Phải trả cho người bán khác			524.734.000		524.734.000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.005.334	1.747.208.578	2.454.541.591	1.052.872.967	9.005.334	345.539.954
	Thuế GTGT phải nộp		1.243.157.197	1.877.741.447	921.737.602		287.153.352
	Thuế GTGT phải nộp		1.243.157.197	1.877.741.447	921.737.602		287.153.352
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		421.022.527	489.975.408	127.339.483		58.386.602
	Thuế thu nhập cá nhân		75.262.703	75.262.703			
	Thuế bảo vệ môi trường và Các loại thuế khác	9.005.334		2.000.000	2.000.000	9.005.334	
	Phí lệ phí, các khoản phải nộp khác		7.766.151	9.562.033	1.795.882		
	Các khoản phải nộp khác		7.766.151	9.562.033	1.795.882		
	Phải trả công nhân viên		3.849.292.721	7.779.287.967	4.651.873.746		721.878.500
EX	Phải trả CNV CSCX			24.200.000	29.040.000		4.840.000
NLD	Phải trả NLD (Quỹ lương dự phòng)		646.688.000	646.688.000			
VCQL	Phải trả VCQL (Quỹ lương dự phòng)		343.850.000	347.663.043	3.813.043		
CS	Phải trả CNV (QLCS)		14.350.000	50.225.000	43.050.000		7.175.000
CT	Phải trả BPQLCT		324.853.000	566.740.500	290.405.000		48.517.500
DN	Phải trả CNV (QLDN)		402.962.500	1.060.749.056	783.967.306		126.180.750
T	Phải trả CNV (RYT)		19.842.500	47.732.502	33.010.252		5.120.250
R	Phải trả CNV (TGR)		1.236.600.100	2.839.998.245	1.888.068.145		284.670.000
QL	Phải trả CNV VCQL		302.200.000	766.450.000	535.500.000		71.250.000
R	Phải trả CNV (VCR)		545.546.621	1.368.791.621	997.370.000		174.125.000
	Phải trả CNV (VR)		12.400.000	60.050.000	47.650.000		
	Chi phí phải trả		292.105.095	292.105.095			
	Phải trả, phải nộp khác	188.834.024	1.314.303.049	1.321.061.629	1.462.430.963	38.252.765	1.305.091.124
	Kinh phí công đoàn			31.039.107	31.039.107		
	Bảo hiểm xã hội	148.387.505		745.396.892	855.531.632	38.252.765	
	Bảo hiểm y tế	24.267.911		122.998.524	147.266.435		
	Bảo hiểm thất nghiệp	16.178.608		54.108.075	70.286.683		
	Phải trả, phải nộp khác		1.314.303.049	367.519.031	358.307.106		1.305.091.124
	Tiền ký quỹ MBCS		87.000.000				87.000.000
	Nhà thuộc SHNN		56.444.740	6.500.000	1.398.000		51.342.740
	MBCS năm 2011, phí TTQT		20.076.448	2.023.558			18.052.890
	MBCS năm 2013 đến nay		987.145.496	358.995.473	356.909.106		985.059.129

HOÀN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Phải nộp MBCS		163.636.365				163.636.365
	Vay và nợ thuê tài chính		6.000.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000
	Các khoản đi vay		6.000.000.000		7.500.000.000	9.500.000.000	8.000.000.000
	Nhận ký quỹ, ký cược		183.600.000		9.000.000	15.000.000	189.600.000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.639.534.786		934.879.000		5.704.655.786
	Quỹ khen thưởng		2.819.679.777		610.256.000		2.209.423.777
	quỹ phúc lợi		3.194.503.509		236.123.000		2.958.380.509
	Quỹ thưởng BQL điều hành CTY		625.351.500		88.500.000		536.851.500
	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		848.635.962		12.500.000	19.691.673	855.827.635
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961		549.816.073		6.690.002.961
	Lãi chưa phân phối	1.880.857.002	4.805.614.510		1.059.174.007	2.430.673.075	5.864.788.517
	Lãi năm 2016	1.880.857.002	4.805.614.510			1.880.857.002	4.805.614.510
	Lãi năm 2016 (CT)	186.521.866				186.521.866	
	Lãi năm 2016 (VCR)	1.694.335.136				1.694.335.136	
	Lãi năm 2016 (TGR)		4.303.161.671				4.303.161.671
	Lãi năm 2016 (RYT)		40.973.969				40.973.969
	Lãi năm 2016 (VR)		39.870.298				39.870.298
	Lãi năm 2016 (CSCX)		19.336.314				19.336.314
	Lãi hoạt động khác năm 2016		402.272.258				402.272.258
	Lãi năm 2017			549.816.073	1.059.174.007	549.816.073	1.059.174.007
	Lãi năm 2017 (CT)			291.921.326		291.921.326	
	Lãi năm 2017 (VCR)				582.435.538		582.435.538
	Lãi năm 2017 (TGR)				412.594.811		412.594.811
	Lãi năm 2017 (RYT)				64.143.658		64.143.658
	Lãi năm 2017 (VR)			47.650.000		47.650.000	
	Lãi năm 2017 (CSCX)			53.615.000		53.615.000	
	Lãi hoạt động khác năm 2017			156.629.747		156.629.747	
	Nguồn kinh phí sự nghiệp		5.268.542				5.268.542
	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		5.268.542				5.268.542
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.957.405				29.957.405
	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			9.803.222.399	9.803.222.399		
	Doanh thu (CT)			832.391.102		832.391.102	
	Doanh thu (VCR)			6.020.483.783		6.020.483.783	
	Doanh thu (TGR)			2.844.267.514		2.844.267.514	

HỌ AN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ DẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Doanh thu (RYT)			106.080.000	106.080.000		
	Doanh thu hoạt động tài chính			516.000	516.000		
	DT HĐTC NH NN&PTNT			516.000	516.000		
	Các khoản giảm trừ doanh thu			279.732.767	279.732.767		
	Giảm giá hàng bán			279.732.767	279.732.767		
	Giảm giá hàng bán CT			233.262.710	233.262.710		
	Giảm giá hàng bán VCR			46.470.057	46.470.057		
	Chi phí NVL trực tiếp			4.167.717.053	4.167.717.053		
	Chi phí NVL (CT)			640.353.855	640.353.855		
	Chi phí NVL (VCR)			3.501.499.243	3.501.499.243		
	Nhiên liệu+ nhớt			2.468.479.243	2.468.479.243		
	Vỏ xe			454.435.000	454.435.000		
	vật liệu sửa xe			578.585.000	578.585.000		
	Chi phí NVL (RYT)			3.028.955	3.028.955		
	Chi phí NVL (CSCX)			22.835.000	22.835.000		
	Chi phí nhân công trực tiếp			2.951.908.646	2.951.908.646		
	Chi phí nhân công (VCR)			1.100.720.000	1.100.720.000		
	Nhân công VCR trực tiếp			997.370.000	997.370.000		
	Nhân công VCR			103.350.000	103.350.000		
	Chi phí nhân công (TGR)			1.743.577.146	1.743.577.146		
	Nhân công TGR trực tiếp			1.741.277.146	1.741.277.146		
	Nhân công TGR khác			2.300.000	2.300.000		
	Chi phí nhân công (RYT)			30.721.500	30.721.500		
	Chi phí nhân công (VR)			47.650.000	47.650.000		
	Chi phí nhân công (CSCX)			29.240.000	29.240.000		
	Chi phí sản xuất chung			3.090.441.771	3.090.441.771		
	Chi phí bằng tiền khác			3.090.441.771	3.090.441.771		
	Chi phí bằng tiền khác (VCR)			2.871.591.230	2.871.591.230		
	Chi phí khấu hao xe rác (VCR)			2.256.843.042	2.256.843.042		
	Chi phí sửa chữa xe rác (VCR)			130.550.000	130.550.000		
	Chi phí khác (VCR)			484.198.188	484.198.188		
	Chi phí bằng tiền khác (TGR)			208.903.061	208.903.061		
	Chi phí bằng tiền khác (RYT)			8.407.480	8.407.480		
	Chi phí bằng tiền khác (CSCX)			1.540.000	1.540.000		

HỌ TÊN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỲ		DU CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Giá vốn hàng bán	6.404.683.392	6.404.683.392		
	Giá vốn hàng bán (CT)	891.049.718	891.049.718		
	Giá vốn hàng bán (VCR)	3.831.758.458	3.831.758.458		
	Giá vốn hàng bán (TGR)	1.538.673.874	1.538.673.874		
	Giá vốn hàng bán (RYT)	41.936.342	41.936.342		
	Giá vốn hàng bán (VR)	47.650.000	47.650.000		
	Giá vốn hàng bán (CSCX)	53.615.000	53.615.000		
	Chi phí tài chính	157.450.000	157.450.000		
	Lãi vay phải trả	157.450.000	157.450.000		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.325.479.076	2.325.479.076		
	Chi phí nhân viên quản lý	1.821.307.892	1.821.307.892		
	Lương, phụ cấp	1.581.309.500	1.581.309.500		
	Kinh phí công đoàn	11.345.727	11.345.727		
	Bảo hiểm xã hội	187.079.451	187.079.451		
	Bảo hiểm y tế	31.179.909	31.179.909		
	Bảo hiểm thất nghiệp	10.393.305	10.393.305		
	Chi phí quỹ: Đồ dùng văn phòng	34.560.512	34.560.512		
	Chi phí quỹ: Khấu hao TSCĐ	77.062.530	77.062.530		
	Chi phí quỹ: Thuế, phí và lệ phí	27.776.841	27.776.841		
	Chi phí quỹ: Dịch vụ mua ngoài	147.599.485	147.599.485		
	Tiền điện	36.514.943	36.514.943		
	Tiền ĐTDĐ	6.915.441	6.915.441		
	Tiền xăng xe du lịch	4.575.182	4.575.182		
	Chi khác	79.902.246	79.902.246		
	Chi phí khác (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ)	19.691.673	19.691.673		
	Chi phí hàng tiền khác	217.171.816	217.171.816		
	Hội nghị tiếp khách	94.058.816	94.058.816		
	Công tác phí	6.500.000	6.500.000		
	Chi phí đào tạo	12.763.000	12.763.000		
	Tiền ăn trưa	103.850.000	103.850.000		
	Thu nhập khác	3.483.800	3.483.800		
	Chi phí khác	3.179.547	3.179.547		
	Chi phí thuế TNDN	127.339.483	127.339.483		
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.339.483	127.339.483		

HÒAN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Xác định kết quả kinh doanh			10.077.305.505	10.077.305.505		
	Xác định kết quả kinh doanh (CT)			891.049.718	891.049.718		
	Xác định kết quả kinh doanh (VCR)			5.974.013.726	5.974.013.726		
	Xác định kết quả kinh doanh (TGR)			2.844.267.514	2.844.267.514		
	Xác định kết quả kinh doanh (RYT)			106.080.000	106.080.000		
	Xác định kết quả kinh doanh (VR)			47.650.000	47.650.000		
	Xác định kết quả kinh doanh (CSCX)			53.615.000	53.615.000		
	Xác định kết quả kinh doanh khác			160.629.547	160.629.547		
	TỔNG CỘNG	68.119.370.780	68.119.370.780	131.604.163.787	131.604.163.787	63.764.127.838	63.764.127.838

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc

Người lập biểu

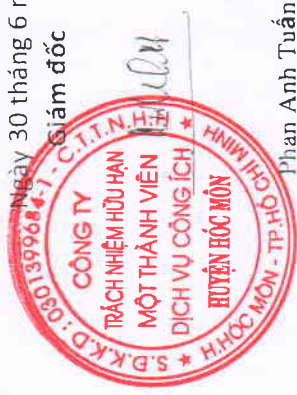
Handwritten signature

Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Phan Anh Tuấn

BẢNG TÍNH KIẾU HAO TSCĐ

Từ tháng: 01 đến tháng 6 năm 2017

TÊN TÀI SẢN	SỐ THẺ	TK CHI PHÍ	TK KHẤU HAO	NGÀY TÍNH KHI	SỐ KỶ KH (THÁNG)	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ KH TRONG KỶ	GIÁ TRỊ KH LUYỀ KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Nhà cửa vật kiến trúc									
1. Bộ rác Bà Điểm	BRBD	627821	2141	01/10/2010	60	2.031.446.223	60.609.498	1.523.879.754	507.566.469
2. Bộ rác Tân Thới Nhì	BRTNHI	627821	2141	01/10/2010	60	363.347.755		363.347.755	
3. Bộ rác Thị trấn Học Môn	BRTT	627821	2141	01/10/2010	60	239.635.000		239.635.000	
4. Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NHAKHO	627821	2141	01/01/2013	45	1.084.006		1.084.006	
5. Nhà văn phòng 159/1	NH1AVP	6424	2141	01/05/2012	120	717.503.555	35.875.176	370.710.152	346.793.403
6. Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NKH0	627821	2141	01/10/2010	72	42.407.494		42.407.494	
7. Nhà văn phòng 159/1	NVP	6424	2141	01/10/2010	120	494.686.413	24.734.322	333.913.347	160.773.066
Máy móc, thiết bị									
8. Máy phát điện Hữu Toàn	MPIDIEN	6424	2141	01/11/2011	84	86.100.000	6.150.000	69.700.000	16.400.000
Thiết bị dụng cụ quản lý									
9. Máy pho to copy Ricoh	MPHOTO	6424	2141	01/10/2008	60	108.957.362	10.303.032	83.199.792	25.757.570
10. Máy photocopy đa chức năng đen trắng Ricoh	MPCOPY	6424	2141	01/10/2015	36	47.139.180		47.139.180	
Phương tiện vận tải									
1. Xe ép rác 57 H - 2175	XE2175	627821	2141	01/01/1998	0	61.818.182	10.303.032	36.060.612	25.757.570
2. Xe ép rác Hyundai 22696	XE226.	627821	2141	06/12/2012	36	17.765.345.573	2.256.843.042	10.361.502.461	7.403.843.112
3. Xe ép rác 57 H - 3172 (51C-185.66)	XE3172	627821	2141	01/09/2002	0	600.000.000		600.000.000	
4. Xe ép rác 57K - 4683 (51C-185.65)	XE4683	627821	2141	01/07/2003	0	2.698.867.280		2.698.867.280	
5. Xe du lịch 4 chỗ 51A-357.81	XE9794	6424	2141	01/01/2002	0	270.000.000		270.000.000	
6. Xe ép rác HINO 51C 557.81	NEHINO	627821	2141	01/02/2015	36	280.000.000	438.915.756	2.121.426.154	512.068.391
7. Ô tô chờ rác Hino 51C-645.96	OTORACHI	627821	2141	01/09/2015	36	375.420.110	454.103.034	1.665.044.458	1.059.573.724
8. Ô tô chờ rác Hino 51C-718.87	XE645.96	627821	2141	01/01/2016	36	2.724.618.182	455.618.184	1.366.854.552	1.366.854.540

XE07120	627821	2141	01/12/2016	36	2.724.618.182	454.103.034	529.786.873	2.194.831.309
XE088.12	627821	2141	01/01/2017	36	2.724.618.182	454.103.034	454.103.034	2.270.515.148
TỔNG CỘNG					19.991.849.158	2.333.905.572	12.038.282.007	7.953.567.151

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

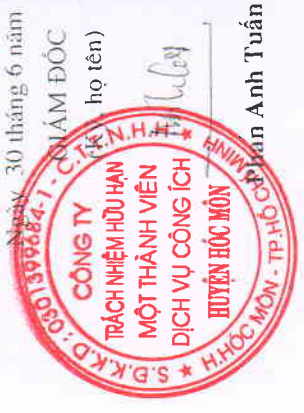
Hoàng Ngọc Hiền

Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Công ích và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Công ích và hoạt động kinh doanh khác
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Sử Dụng Trong Kế Toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn Mục và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Ban điều hành Công ty TNHH MTV DV Công Ích Huyện Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
 - Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng theo phương pháp đường thẳng
- 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:**
- Vay là khoản vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Hóc Môn
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.
 - Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp. Khi hết thời gian bảo hành khoản dự phòng bảo hành công trình dự xây dựng không được sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu xây dựng: đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí tương ứng liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Thu nhập khác: là các khoản hoàn nhập chi phí dự phòng công trình
- 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**
- Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp.
- 14. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**
- Là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Bảng Cân Đối Kế Toán

	Cuối năm	Đơn vị tính: VNĐ
1. Tiền		Đầu năm
- Tiền mặt	63.052.726	74.450.989
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.434.617	876.409.694
- Tiền đang chuyển		
Cộng	101.487.343	950.860.683
2. Phải thu của khách hàng:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.308.542.549	39.748.703.087
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	535.287.818	57.156.818
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	514.171.374	624.960.405
Cộng	32.358.001.741	40.430.820.310
3. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	8.650.006.392	4.439.980.954

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2112	2113	2114	2115	

1. Nguyên giá TSCĐ						
hữu hình						
Số dư đầu năm	2.031.446.223	86.100.000	17.765.345.573	108.957.362	19.991.849.158	
Mua trong năm						
Đầu tư XDCB						
hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang bất						
động sản đầu tư						
Thanh lý,						
nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.031.446.223	86.100.000	17.765.345.573	108.957.362	19.991.849.158	
2. Giá trị hao						
mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.463.270.256	63.550.000	8.104.659.419	72.896.760	9.704.376.435	
Khấu hao trong năm	60.609.498	6.150.000	2.256.843.042	10.303.032	2.333.905.572	
Tặng khác						
Chuyển sang bất						
động sản đầu tư						
Thanh lý,						
nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.523.879.754	69.700.000	10.361.502.461	83.199.792	12.038.282.007	
3. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	568.175.967	22.550.000	9.660.686.154	36.060.602	10.287.472.723	
Tại ngày cuối năm	507.566.469	16.400.000	7.403.843.112	25.757.570	7.953.567.151	

Trong đó: Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.090.682.825 đồng

5. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Cuối năm

23.736.610

Đầu năm

28.211.156

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng 23.736.610 28.211.156

6. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm Giá trị	Trong năm Tăng	Đầu năm Giá trị
a) Vay ngắn hạn	8.000.000.000	9.500.000.000	6.000.000.000
b) Vay dài hạn	8.000.000.000	9.500.000.000	6.000.000.000

Cộng

7. Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	19.285.368.393	24.436.470.434
	2.727.867.014	1.573.000.302
Cộng	22.013.235.407	26.009.470.736

Cộng

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế khác

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	1.243.157.197	463.991.532	1.419.995.377	287.153.352
	421.022.527	127.339.483	489.975.408	58.386.602
	75.262.703	-	75.262.703	-
	(1.239.183)	2.000.000	9.766.151	(9.005.334)
Cộng	1.738.203.244	593.331.015	1.994.999.639	336.534.620

Cộng

9. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

	Cuối năm	Đầu năm
	-	292.105.095

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng 292.105.095

10. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn

Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết							
- Kinh phí công đoàn	(38.252.765)	(148.387.505)					
- Bảo hiểm xã hội	0	(24.267.911)					
- Bảo hiểm y tế	0	(16.178.608)					
- Bảo hiểm thất nghiệp							
- Phải trả về cổ phần hóa	87.000.000	87.000.000					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.218.091.124	1.227.303.049					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
b) Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	189.600.000	183.600.000					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán							
11. Dự phòng phải trả	1.456.438.359	1.309.069.025	Cộng				

a) Ngắn hạn							
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa							
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng							
- Dự phòng tái cơ cấu							
- Dự phòng phải trả khác Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)							
b) Dài hạn							
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	855.827.635	848.635.962					
Cộng	855.827.635	848.635.962					

12. Vốn chủ sở hữu
 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	5.617.000.000	1.073.002.961	0		8.422.961.210	15.112.964.171	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
					2.924.757.508	2.924.757.508	
					(8.422.961.210)	(8.422.961.210)	

Số dư đầu năm nay	5.617.000.000	0	0	2.924.757.508	9.614.760.469
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				509.357.934	509.357.934
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	5.617.000.000	0	0	3.434.115.442	10.124.118.403

13. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

35.225.947

Năm trước

35.225.947

VI. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Năm nay

9.803.222.399

Năm trước

16.749.021.007

8.970.831.297

12.228.741.519

832.391.102

4.520.279.488

279.732.767

-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán dịch vụ
- Giảm giá hàng bán xây dựng

46.470.057

-

233.262.710

-

6.404.683.392

13.220.492.890

5.513.633.674

8.918.504.489

891.049.718

4.301.988.401

516.000

4.978.600

516.000

4.978.600

157.450.000

45.132.500

157.450.000

45.132.500

3.483.800

-

-

-

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

3.483.800

25.177.000

3.179.547

25.177.000

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

	3.179.547	25.177.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.325.479.076	2.339.850.671
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.325.479.076	2.339.850.671
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	12.535.546.546	22.177.510.658
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.167.717.053	12.122.613.581
- Chi phí nhân công	4.773.216.538	4.953.166.920
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.333.905.572	1.429.377.996
- Chi phí bằng tiền khác	1.260.707.383	3.672.352.161

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập hiện hành

- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

636.697.417	1.123.346.546
25.177.000	

636.697.417	1.148.523.546
20%	20%

127.339.483	229.704.709
--------------------	--------------------

VIII. Những Thông Tin Khác

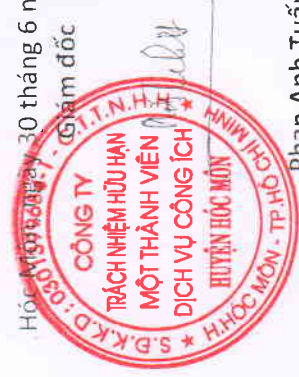
Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hết báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Ngọc Hiền

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Phan Anh Tuấn

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

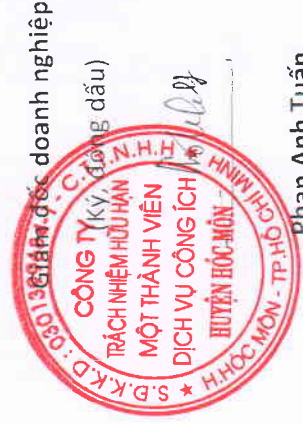
ĐVT: triệu đồng

Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư			Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động		Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2017			Giải ngân đến ngày 30/6/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng			
		Tổng	Vốn chủ sở hữu	%		Vốn huy động	%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..		Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Các dự án nhóm A																	
Các dự án nhóm B																	
Các dự án khác																	

CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu

(Ký)

Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận chia được trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK			
	Giá trị vốn góp		Kế hoạch	Năm trước		Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo							
	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2017												Tỷ lệ vốn góp (%)	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2017
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công ty liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ừ "đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

1" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

3" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

5": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

ít có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

giá của doanh nghiệp:

giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết:

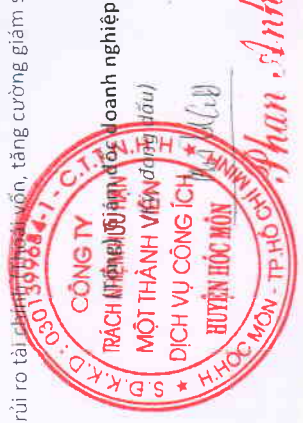
giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo:

háp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính thì phải trích lập dự phòng giảm sút, pháp khác:

Người lập biểu

(Ký)

[Signature]



PHAN ANH QUÂN

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

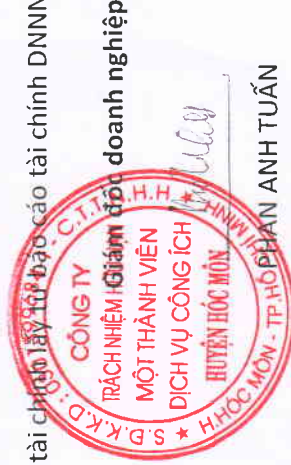
Nội dung	Cùng kỳ năm 2015		Cùng kỳ năm 2016		Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
	[1]	[2]	[3]	[4]	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch 2017	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh									
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	35.162,00	33.177,62	77.640,00	18.453,22		52,48%	55,62%	23,77%	
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	17.090,00	16.749,00	73.200,00	9.803,22		57,36%	58,53%	13,39%	
3. Tồn kho cuối kỳ	18.072,00	16.428,62	4.440,00	8.650,00		47,86%	52,65%	194,82%	
B. Chỉ tiêu tài chính									
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.090,42	16.749,02	72.551,00	9.523,49		55,72%	56,86%	13,13%	
2. Giá vốn hàng bán	12.771,70	13.220,49	62.170,00	6.404,68		50,15%	48,45%	10,30%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.318,72	3.528,53	10.381,00	3.118,81		72,22%	88,39%	30,04%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	4,54	4,97	9,00	0,51		11,23%	10,26%	5,67%	
5. Chi phí tài chính	62,97	45,13	87,00	157,45		250,04%	348,88%	180,98%	
6. Chi phí bán hàng	-	-	-	-					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.114,11	2.339,85	6.793,00	2.325,48		74,68%	99,39%	34,23%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.146,18	1.148,52	3.510,00	636,39		55,52%	55,41%	18,13%	
9. Thu nhập khác	-	-	640,00	3,48				0,54%	
10. Chi phí khác	-	25,17	50,00	3,17			12,59%	6,34%	
11. Lợi nhuận khác	-	(25)	590,00	0,31			-1,23%	0,05%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.146,18	1.123,35	4.100,00	636,70		55,55%	56,68%	15,53%	
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	252,16	229,70	820,00	127,34		50,50%	55,44%	15,53%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	894,02	893,65	3.280,00	509,36		56,97%	57,00%	15,53%	

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ Báo cáo tài chính DNNN.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Bảng hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Tỷ lệ TH so với KH 2017	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước 2016
1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích thực hiện trong năm					
* Thu gom rác (m2)	46.423.080	96.496.400	46.177.704	47,85%	99,47%
* Vận chuyển rác (Tấn/km)	1.969.569	4.058.340	2.355.458	58,04%	119,59%
* Rác y tế (kg)	26.400	52.000	26.000	50,00%	98,48%
* Vớt rác kênh rạch (m2)	541.200	2.395.800	543.618	22,69%	100,45%
* Chăm sóc cây xanh(triệu đồng)	46	140	53,62	38,30%	116,57%
* CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng)	20.949	42.000	891,05	2,12%	4,25%
Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	Không có	Không có	Không có%%
Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, DV của DN không đạt yêu cầu?	Không có	Không có	Không có%%
CP phát sinh liên quan đến các SP, DV công ích thực hiện trong năm	15.560,34	69.100	8.730,17		
* Thu gom rác (Triệu đồng)	3.568,99	12.280	2.304,33	18,76%	64,57%
* Vận chuyển rác (Triệu đồng)	7.573,46	18.490	5.391,58	29,16%	71,19%
* Rác y tế (Triệu đồng)	42,02	132	41,94	31,77%	99,81%
* Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng)	28,06	210	47,65	22,69%	169,81%
* Chăm sóc cây xanh(triệu đồng)	45,82	128	53,62	41,89%	117,02%
* CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng)	4.301,99	37.860	891,05	2,35%	20,71%
Doanh thu thực hiện các SP, DV công ích trong năm	16.749,02	73.200	9.523,49		
* Thu gom rác (Triệu đồng)	3.803,75	13.300	2.844,27	21,39%	74,78%
* Vận chuyển rác (Triệu đồng)	8.311,11	19.800	5.974,01	30,17%	71,88%
* Rác y tế (Triệu đồng)	97,39	148	106,08	71,68%	108,92%
* Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng)	16,49	250	0,00	0,00%	0,00%
* Chăm sóc cây xanh(triệu đồng)	0,00	140	0,00	0,00%	
* CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng)	4.520,28	39.562	599,13	1,51%	13,25%



Hội đồng thành viên

ĐANG NGỌC ANH

Người lập

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

Giám đốc Công ty

PHAN ANH TUẤN

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÓN

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng đầu năm	Số đã nộp trong 6 tháng đầu năm	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	1.739.442.427	593.331.015	1.987.233.488	345.539.954
- Thuế GTGT	1.243.157.197	463.991.532	1.419.995.377	287.153.352
- Thuế TNDN	421.022.527	127.339.483	489.975.408	58.386.602
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	
Thuế TNCN	75.262.703		75.262.703	-
2. Các khoản phải nộp khác	(1.239.183)	-	7.766.151	(9.005.334)
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác	(1.239.183)		7.766.151	(9.005.334)
3. Nộp NSNN (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần LN sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định	0	0	0	0

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	6.014.183.286		846.379.000	5.167.804.286
3. Quỹ thưởng VCQLDN	625.351.500		88.500.000	536.851.500
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				

5. Quỹ khoa học công nghệ

848.635.962

19.691.673

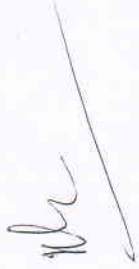
12.500.000

855.827.635

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

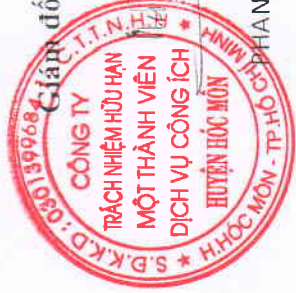
Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

Giám đốc doanh nghiệp



PHAN ANH TUẤN

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**
(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Năm báo cáo : 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

– Theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định: doanh nghiệp có lãi thì bảo toàn được vốn nhà nước. 6 tháng đầu năm 2017 Công ty lãi 636,39 triệu đồng, Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

2 – Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của Công ty :

2.1. Tình hình đầu tư dự án: (Biểu 02 - A)

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn là Công ty độc lập, 100% vốn nhà nước, chỉ hoạt động theo chức năng ngành nghề chính là xây dựng giao thông, xây dựng dân dụng, vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh... Công ty không thực hiện dự án đầu tư.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

- Công ty không đầu tư vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp khác, không góp vốn, đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác và không đầu tư vào ngành nghề khác, chỉ tập trung thực hiện dịch vụ công ích và thi công các công trình có vốn từ ngân sách trên địa bàn huyện.

2.3 – Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động 2017:

- Công ty được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Hóc Môn ký 02 hạn mức tín dụng tín chấp 100% giá trị 3.000 triệu đồng/hạn mức, và 01 kế ước vay dài hạn có thế chấp tài sản là 02 xe ép rác giá trị 3.000 triệu đồng. Khi có nhu cầu trang trải chi phí, công ty giải ngân và hoàn trả khi tài khoản có số dư. Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, chủ yếu sử dụng cho chi phí vật tư, nhân công, máy thi công, mua sắm thiết bị ..., Công ty đảm bảo được khả năng hoàn trả. Trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng giải ngân 17 đợt vay là 10.000 triệu đồng, số dư nợ vay ngắn hạn đến 30/6/2017 là 8.000 triệu đồng, lãi tiền vay là 157,45 triệu đồng.

Nguyên nhân phải tăng hạn mức vay là do:

+ Vốn chủ sở hữu còn thấp, nhưng phải thực hiện sản lượng năm sau tăng hơn năm trước 10%.

+ Công ty phải bảo đảm chi phí đầu vào cho các hoạt động theo sản lượng thực hiện trong khi nợ phải thu chưa thu được tăng cao (chủ yếu kinh phí VCR chưa được thanh toán).

2.4 – Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả :

*** Quản lý tài sản:**

- Căn cứ Điều lệ Công ty và quy định hiện hành, Hội đồng thành viên quyết định việc mua sắm tài sản cố định, theo đó kế hoạch năm 2017, Công ty đầu tư mua sắm 02 xe ép rác thùng ép 20m³ nhằm thay thế phương tiện cũ đã hết niên hạn sử dụng và tăng cường năng lực công tác vận chuyển rác.

Tổng giá trị trích khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu 2017 là : 2.333,90 triệu đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao đúng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

*** Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:**

Công ty đã xây dựng Quy chế quản lý nợ phải thu – nợ phải trả theo Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ, đề ra các biện pháp để giải quyết công nợ phải thu phải trả theo quy định. Khách nợ chủ yếu là các Chủ đầu tư như: Ban QLĐT XD công trình huyện, các xã, thị trấn ..., công nợ phải thu thuộc vốn ngân sách nên đảm bảo được việc thanh toán, không có nợ khó đòi hoặc nợ không thu hồi được nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số liệu nợ phải thu, phải trả đến 30/6/2017 như sau:

+ Nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ là: 32.358 triệu đồng, số đầu kỳ là 40.431 triệu đồng, giảm 20% tương ứng giảm 8.073 triệu đồng. Trong đó, nợ phải thu khách hàng cuối kỳ là 31.309 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 21,23% tương đương giảm 8.440,20 triệu đồng. Nguyên nhân giảm một phần do thu được nợ cũ, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do Công ty Môi trường – Đô thị thành phố chưa xác lập hợp đồng vận chuyển rác năm 2017 với Công ty nên chưa hạch toán đầy đủ nợ phải thu trên sổ sách kế toán, nợ còn phải thu thực tế khoảng 48.000 triệu đồng, riêng nợ công tác vận chuyển rác Quý IV/2016 và từ tháng 1 – 6/2017 khoảng 25.000 triệu đồng.

Công ty đã tích cực giải quyết hồ sơ công trình tồn đọng chưa được thẩm tra và chưa phê duyệt quyết toán, lập danh mục, rà soát số liệu, cùng với Chủ đầu tư giải quyết từng hồ sơ. Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2017, trình phê duyệt quyết toán được 13/30 công trình tồn đọng, đồng thời thu hồi được công nợ từ các công trình này là 2.775 triệu đồng.

+ Nợ phải trả cuối kỳ là: 39.097 triệu đồng, số đầu kỳ là 46.884 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 16,61% tương ứng giảm 7.787 triệu đồng. Trong đó: nợ ngắn hạn là 38.052 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 17%, tương đương giảm 7.800 triệu đồng. Nguyên nhân giảm do đã trả một phần nợ cho người bán, đã nộp thuế phải nộp năm trước chuyển sang đầu năm nay, đã trả người lao động và chi phí phải trả khác. Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

Trong nợ ngắn hạn có khoản Phải trả cho người bán cuối kỳ là: 19.285 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 21% tương đương giảm 5.151 triệu đồng. Nợ phải trả

người bán giảm do công ty đã thanh toán và một phần tùy thuộc vào tiến độ giải quyết vướng mắc các hồ sơ quyết toán công trình xây dựng.

- Xem xét tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng đầu năm 2017: Nợ phải trả là 39.097 triệu đồng, vốn chủ sở hữu (MS 410 – BCĐKT) là 10.124 triệu đồng. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = 3,86 lần (quy định cho phép hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 3 lần). 6 tháng đầu năm 2017 công ty có hệ số nợ phải trả vượt quy định, nguyên nhân do hiện nay vốn chủ sở hữu còn thấp, nhưng phải thực hiện sản lượng năm sau tăng hơn năm trước 10%, Công ty phải bảo đảm chi phí đầu vào cho các hoạt động theo sản lượng thực hiện trong khi nợ phải thu chưa thu được tăng cao, vì vậy phải vay thêm là điều không tránh khỏi.

2.5 Khả năng thanh khoản:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1,08 lần, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo. (TSNH 100/Nợ NH 310 = 41.118/38.052)

2.6 – Cơ cấu tài sản, nguồn vốn :

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017
I	Tổng tài sản	Triệu đồng	42.052	49.257
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	35.311	41.118
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	6.741	8.138
3	TS ngắn hạn/ Tổng TS	%	83,97%	83,47%
4	TS dài hạn/ Tổng TS	%	16,03%	16,52%
II	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	42.052	49.257
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	26.010	39.097
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	16.042	10.124
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,85%	79,31%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,15%	20,55%

- Cơ cấu tài sản: Tổng tài sản đến 30/6/2017 là 49.257 triệu đồng, tăng 117,13%, tương đương tăng 7.205 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do:

+ Tài sản ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2017 là 41.118 triệu đồng, tăng 116,44%, tương đương tăng 5.807 triệu đồng, chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản (83,47%).

+ Tài sản dài hạn 6 tháng đầu năm 2017 là 8.138 triệu đồng, tăng 120,72% tương đương tăng 1.397 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ lệ thấp trong tổng tài sản (16,52%).

Cơ cấu tổng tài sản 6 tháng đầu năm 2017 có thay đổi tương đối lớn về số tuyệt đối, tuy nhiên về mặt tỷ lệ không thay đổi nhiều so với cơ cấu tổng tài sản cùng kỳ năm 2016.

- Cơ cấu nguồn vốn: Tổng nguồn vốn đến 30/6/2017 là 49.257 triệu đồng, tăng 117,13%, tương đương tăng 7.025 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó :

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm ngày 30/6/2017 tăng so với cùng kỳ năm trước 150,32% , tương đương tăng 13.087 triệu đồng và chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn của Công ty (79,31%).

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/6/2016 giảm 17,6% so với năm trước tương đương giảm 5.918 triệu đồng, chiếm tỷ lệ thấp trong tổng nguồn vốn của Công ty (20,55%).

Cơ cấu nguồn vốn 6 tháng đầu năm 2017 thay đổi tương đối nhiều so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân do tổng nợ phải trả tăng và tổng vốn chủ sở hữu giảm.

3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:

3.1 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 : (Biểu số 02-C)

a. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2017 là 77.640 triệu đồng, thực hiện trong 6 tháng đầu năm là 18.453,22 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 23,77%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 giảm 47,52%, tương đương giảm 16.708,78 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 44,38%, tương đương giảm 14.724,4 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau :

+ Do tình hình tìm kiếm công việc gặp khó khăn nên khối lượng công trình xây dựng giảm nhiều (Kế hoạch sản lượng công trình năm 2017 là 42.000 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2017 thực hiện 891,05 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 2,12%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 95,75% tương đương giảm).

+ Theo QĐ 1545/QĐ-UBND ngày 5/4/2017 của UBND thành phố về phân cấp cho quận, huyện quản lý và thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn kể từ tháng 5/2017, như vậy Cty MTĐTP sẽ ký hợp đồng vận chuyển rác đối với các công ty dịch vụ công ích quận, huyện từ tháng 1-5/2017, tuy nhiên Cty MTĐT thành phố và kể cả huyện chưa xác lập hợp đồng vận chuyển rác năm 2017.

b. Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2017 là 73.200 triệu đồng, thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2017 là 9.803,22 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 13,39%; so với cùng kỳ năm 2015 giảm 42,64%, tương đương giảm 7.286,78 triệu đồng; so với cùng kỳ 2016 giảm 41,47%, tương đương giảm 6.945,78 triệu đồng. Nguyên nhân giảm do giảm sản lượng tiêu thụ đối với một số sản phẩm chủ yếu : chưa đủ hồ sơ thanh toán khối lượng thi công, chưa đủ thủ tục để xác nhận khối lượng vận chuyển rác thực hiện với các đối tác.

c. Chi tiêu hàng tồn kho cuối kỳ :

Chi tiêu hàng tồn kho kế hoạch năm 2017 là 4.440 triệu đồng, số dư hàng tồn kho đến 30/6/2017 là 8.650 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 giảm 52,14%, tương đương giảm 9.422 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 47,35%, tương đương giảm 7.778,62 triệu đồng. Hàng tồn kho là chi phí dở dang các công trình còn đang thi công, hoặc thi công xong chưa nghiệm thu hoặc đang làm hồ sơ quyết toán. Công ty không có hàng tồn kho là sản phẩm kém chất lượng hay không được chấp nhận nghiệm thu bàn giao. .

3.2 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2017 : (Biểu số 02-C)

a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kế hoạch 2017 là 73.200 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 9.523,49 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 13,13%, so với thực hiện cùng kỳ 2015 giảm 44,28%, tương đương giảm 7.566,93 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 43,14%, tương đương giảm 7.225,53 triệu đồng. Nguyên nhân giảm như phân tích nêu trên (sản lượng tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu chưa hoàn tất thủ tục xác nhận khối lượng thực hiện với các đối tác).

Việc thực hiện doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2015, 2016 giảm, nguyên nhân như đã phân tích nêu trên.

b. Giá vốn hàng bán :

Giá vốn hàng bán kế hoạch 2017 là 62.170 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 6.404,68 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 10,30%; so với thực hiện cùng kỳ 2015 giảm 49,85%, tương đương giảm 6.367,02 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 51,55%, tương đương giảm 6.815,81 triệu đồng.

Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2017 giảm tương ứng với doanh thu.

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí QLDN kế hoạch 2017 là 6.793 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 2.325,48 triệu đồng, so kế hoạch đạt 34,23%; so với thực hiện cùng kỳ 2015 giảm 25,32%, tương đương giảm 788,63 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 0,61%, tương đương giảm 14,37 triệu đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 giảm với tỷ lệ chưa tương ứng với doanh số do Công ty thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc một cách hiệu quả, hạn chế mua sắm, tiết kiệm chi phí quảng cáo, hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm điện, điện thoại và chi phí hành chính khác...Mặt dù sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ giảm, một số khoản chi phí chưa phân bổ do chưa đủ yếu tố hạch toán nhưng bộ máy Công ty vẫn phải bảo đảm hoạt động thông suốt nên vẫn phải sử dụng chi phí quản lý, cụ thể phải đảm bảo các chi phí cố định.

d. Lợi nhuận và khả năng sinh lợi :

+ Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế kế hoạch 2017 là 4.100 triệu đồng, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu 2017 là 636,70 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt

15,53%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 giảm là 44,45%, tương đương giảm 509,48 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 43,32%, tương đương giảm 486,65 triệu đồng. Nguyên nhân lợi nhuận giảm do doanh thu giảm.

+ Khả năng sinh lợi :

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	Tỷ lệ thực hiện 2017/ thực hiện 2016
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.123,35	636,70	56,68%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	“	894	509,36	56,97%
3	Vốn CSH (tính theo Điều 12 TT 200/2015/TT-BTC)	“	6.690	6.690	100%
4	Tổng tài sản (BQ đầu kỳ – cuối kỳ)	“	46.083	52.895	114,78%
5	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / Vốn CSH	“	16,79%	9,52%	56,70%
6	Tỷ suất LN sau thuế / Vốn CSH (ROE)	“	13,40%	7,61%	56,79%
7	Tỷ suất LN sau thuế / Tổng TS (ROA)	“	1,94%	0,96%	49,48%

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) 6 tháng đầu năm 2017 là 7,61%, giảm nhiều so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 là 43,21%.

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) 6 tháng đầu năm 2017 là 0,96%, giảm nhiều so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 là 50,52%.

Đánh giá:

Như vậy hiệu quả sử dụng vốn 6 tháng đầu năm 2017 có xu hướng giảm mạnh so với thực hiện cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm doanh số hoạt động thi công, hoạt động vệ sinh môi trường, Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn do các nguyên nhân như phân tích nêu trên.

3.3 – Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo(Mẫu số B03-DN):

Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2016 cho thấy:

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn cốt yếu sinh ra tiền cho Công ty, là lượng tiền mà bản thân Công ty tạo ra được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện dịch vụ, không phải các khoản vốn đến từ hoạt động đầu tư và tài chính bên ngoài. Tiền thu vào cân đối được cho các khoản chi ra, khoản thiếu hụt được bù đắp bằng nguồn vay ngân hàng. Công ty chủ động cân đối dòng tiền thu và dòng tiền chi, không để xảy ra tình trạng xấu về tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu là chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc, hoặc thu do thanh lý, nhượng bán hoặc thu khác, 6 tháng đầu năm 2016 phát sinh: 2.392 triệu đồng.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là khoản vay Ngân hàng nông nghiệp, hệ số thanh khoản lớn hơn 1 do đó vay và trả được nợ vay.

3.4 – Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích 2016(Biểu số 02-D):

*** Quét thu gom rác đường phố:**

- Diện tích quét rác đường phố trên địa bàn huyện Hóc Môn kế hoạch 2017 là 96.496.400 m² (bao gồm cả diện tích lòng đường và vỉa hè), thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 46.177.704 m², so với kế hoạch đạt 47,85%; so với thực hiện cùng kỳ năm trước đạt 99,47%, tương đương giảm 245.376 m² (giảm 01 ngày trong tháng 2/2017)

- Kế hoạch doanh thu quét rác đường phố 2017 là 13.300 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 2.844,27 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 21,39%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 25,22%, tương đương giảm 959,48 triệu đồng. Doanh thu giảm do đơn giá quét thành phố ban hành giảm.

- Chi phí thu gom rác kế hoạch 2016 là 12.280 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 2.304,33 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 18,76%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 35,43%, tương đương giảm 1.264,66 triệu đồng. Chi phí giảm tương ứng doanh thu giảm.

*** Vận chuyển rác sinh hoạt :**

- Kế hoạch vận chuyển năm 2017 là 4.058.340 tấn/km, 6 tháng đầu năm 2017 thực hiện 2.355.458 tấn/km; so với kế hoạch năm 2017 đạt 58,04%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 tăng 119,59%, tương đương tăng 385.889 tấn/km, nguyên nhân do lượng rác thải trên địa bàn tăng.

- Kế hoạch doanh thu vận chuyển năm 2017 là 19.800 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2017 thực hiện 5.974,01 triệu đồng; so với kế hoạch năm 2017 đạt 30,17%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 28,12%, tương đương giảm 2.337,10 triệu đồng. Nguyên nhân do lượng rác thải trên địa bàn tăng nên khối lượng vận chuyển tăng.

- Chi phí vận chuyển rác kế hoạch năm 2017 là 18.490 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 5.391,58 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 29,16%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 28,81%, tương đương giảm 2.181,88 triệu đồng. Nguyên nhân giảm như phân tích nêu trên.

*** Thu gom rác y tế :**

- Kế hoạch thu gom rác y tế năm 2017 là 52.000 kg, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 26.000 kg, so với kế hoạch đạt 50 %; không thay đổi so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

- Doanh số thu gom rác y tế kế hoạch 2017 là 148 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 106,08 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 71,68%; so với thực hiện cùng kỳ 2016 tăng 108,92%, tương đương tăng 8,69 triệu đồng. Doanh thu rác y tế tăng do có thay đổi tăng đơn giá nhiều cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và một số cơ sở đóng trước cho cả năm.

- Chi phí thu gom rác y tế kế hoạch năm 2016 là 132 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 41,94 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 31,77%. So với thực

hiện cùng kỳ năm 2016 không tăng, giảm. Doanh thu tăng do thu phí trước cả năm nhưng chi phí mới hạch toán đến tháng 6/2017.

* Vớt rác kênh rạch :

- Diện tích kế hoạch vớt rác kênh rạch 2017 là 2.395.800 m², thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 543.618 m², so với kế hoạch đạt 22,69%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 không thay đổi.

- Doanh thu kế hoạch 2017 là 250 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2017 chưa phát sinh doanh số do Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện chưa ký hợp đồng với Công ty.

- Chi phí vớt rác kế hoạch năm 2017 là 210 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2017 thực hiện là 47,65 triệu đồng, đạt 22,69% so với kế hoạch và tăng 169,81% so với thực hiện cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân do tần suất vớt tăng làm tăng diện tích thực hiện và tăng chi phí .

* Chăm sóc cây xanh :

- Doanh thu kế hoạch chăm sóc cây xanh 2017 là 140 triệu đồng, Công ty và Ủy ban thị trấn chưa ký hợp đồng nên chưa xác lập khối lượng thực hiện cũng như chưa xác lập doanh thu trên sổ sách kế toán (hiện nay Công ty đang chờ quyết định chỉ định thầu của Ủy ban nhân dân thị trấn Hóc Môn để làm cơ sở ký hợp đồng chăm sóc), hiện Công ty vẫn tiếp tục thực hiện chăm sóc cây xanh trên toàn bộ diện tích được giao từ cuối năm 2014 trên cơ sở dự toán chi phí năm 2016 - 2017.

- Chi phí hoạt động chăm sóc cây xanh kế hoạch 2017 là 128 triệu đồng thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 53,62 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 41,89%, so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 tăng 117,02%.

* Thi công duy tu sửa chữa công trình giao thông nông thôn, phòng chống lụt bão, công trình công cộng thuộc vốn ngân sách :

- Giá trị sản lượng hoạt động thi công các công trình thuộc vốn ngân sách bao gồm duy tu, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, phòng chống lụt bão, xây dựng sửa chữa công trình công cộng, kế hoạch năm 2017 là 42.000 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu 2017 là 891,05 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 2,12%; so với cùng kỳ năm trước giảm 95,75%. Nguyên nhân sản lượng xây dựng 6 tháng đầu năm 2016 giảm do khó tìm được công trình.

+ Doanh số hoạt động thi công: Kế hoạch năm 2017 là 39.562 triệu đồng, 6 tháng đầu 2017 thực hiện 599,13 triệu đồng; so với kế hoạch chỉ mới đạt 1,51%; so với cùng kỳ năm trước giảm 86,75%, tương đương giảm 3.921,15 triệu đồng. Nguyên nhân doanh số công trình giảm như phân tích nêu trên, ngoài ra còn do khối lượng công trình hoàn thành giai đoạn chưa lập hồ sơ thanh toán nên chưa xác lập doanh số.

- Chi phí hoạt động thi công xây dựng kế hoạch năm 2017 là 37.860 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 891,05 triệu đồng, so với kế hoạch chỉ đạt 2,35%, so với cùng kỳ năm 2016 giảm 79,29% tương đương giảm 3.410,94 triệu đồng.

3.5– Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước : (Biểu 02-D)

- Kế hoạch nộp ngân sách 2017 là 3.433 triệu đồng, số còn phải nộp năm trước chuyển sang là 1.739,44 triệu đồng, phát sinh phải nộp 6 tháng đầu 2017 là 593,33 triệu đồng, đã nộp số còn phải nộp 2016 chuyển sang và một phần thuế 2017 là 1.987,23 triệu đồng. Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện tự khai tự nộp theo Luật Quản lý thuế và các quy định có liên quan. Việc kiểm tra quyết toán thuế 2015 - 2016 trong đầu năm 2017, không bị phạt vi phạm hành chính cũng như không bị quyết định nộp phạt khác.

3.6 – Tình hình PPLN, trích lập và sử dụng các quỹ (Biểu số 02-Đ):

*** Phân phối lợi nhuận:**

- Việc phân phối lợi nhuận: Công ty chỉ thực hiện sau khi Chi cục TCDN, Phòng TCKH huyện kiểm tra báo cáo quyết toán năm và có quyết định phê duyệt của chủ sở hữu về phân phối lợi nhuận, phê duyệt quyết toán cũng như phê duyệt xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Người quản lý doanh nghiệp hàng năm. 6 tháng đầu năm 2017, số dư các quỹ trên sổ sách kế toán và trên biểu báo cáo gồm có

- + Quỹ Đầu tư phát triển : 0 đồng
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 5.168 triệu đồng.
- + Quỹ thưởng VCQL : 537 triệu đồng.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 30/6/2017 là đồng 3.434 triệu đồng.

Trong đó lợi nhuận sau thuế đang chờ Chủ sở hữu phê duyệt chưa phân phối của các năm như sau :

- + Năm 2016 : 2.924,64 triệu đồng
- + 06 tháng đầu năm 2017 : 509,36 triệu đồng

*** Sử dụng các Quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế:**

Công ty sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế đúng đối tượng, đúng mục đích theo Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

*** Trích lập Quỹ Khoa học công nghệ:**

- Thực hiện TT số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và TT 105/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung TT số 15/2011/TT-BTC, số dư Quỹ Khoa học công nghệ đến 30/6/2017 là 855,83 triệu đồng.

4 – Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật 6 tháng 2017

4.1 – Chấp hành các quy định về chính sách thuế:

- Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách, chưa bị xử phạt hành chính về thuế.

4.2 – Chấp hành các quy định về ATVSM, ATLD và xử lý chất thải:

- Công ty thực hiện đúng các quy trình về ATVSM, ATLD, người lao động được tham gia các lớp tập huấn, được nghe và tham khảo đầy đủ các tài liệu có liên quan. 6 tháng đầu năm 2017 không bị xử phạt hành chính về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải.

4.3 – Chấp hành các quy định về chính sách tiền lương:

* Tình hình chi trả tiền lương cho người lao động :

- Số lao động thực tế sử dụng bình quân 6 tháng đầu năm 2017 : 121 người.
- + Số LĐ thực tế sử dụng bình quân có tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 102 người.
- + Số lao động thực tế sử dụng bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN hầu hết là công nhân thuê ngoài : 19 người.
- Quỹ tiền lương NLD kế hoạch năm 2017 là: 17.529 triệu đồng.
- Đã trả trong 6 tháng năm 2017 là : 3.718 triệu đồng.

(Trong đó là Quỹ tiền lương của lao động thực tế có tham gia BHXH, BHYT, BHTN, chưa bao gồm tiền lương của lao động không tham gia BHXH, BHYT, BHTN)

- Số tiền lương 2017 còn phải trả là : 650,63 triệu đồng.
- Công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động theo NĐ 50/2013/NĐ-CP và TT 18/2013, TT 17/2015 của Bộ LĐTBXH. Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động đầy đủ theo quy định.

* Tình hình chi trả tiền lương cho viên chức quản lý

- Số viên chức quản lý chuyên trách thực tế bình quân năm 2017 là 6 người
- Công ty xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch của VCQL theo Nghị định 51/2013/NĐ-CP và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH đối với công ty hạng III.
- QTL kế hoạch VCQL chuyên trách năm 2017 là : 1.735 triệu đồng
- QTL đã chi VCQL chuyên trách 6 tháng đầu 2017 là: 684,10 triệu đồng
- Quỹ tiền lương còn trả VCQL chuyên trách 2017 là: 650,63 triệu đồng

Công ty thực hiện đúng các quy định về tiền lương và theo các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, sở ngành lao động tiền lương.

5 – Tình hình thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu và cơ quan chức năng:

5.1 – Thực hiện chỉ đạo của Chủ sở hữu :

Công ty thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Chủ sở hữu trong việc báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ, báo cáo tiết kiệm, và các báo cáo không thường xuyên khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

5.2 – Thực hiện các chỉ đạo khác :

* Thu và nộp tiền cho thuê mặt bằng công sản 6 tháng đầu năm 2017 :

- + Số tiền phải thu : 1.037.636.397 đồng.
- + Số đã thu từ tháng 01 – 06/2017 : 484.545.477 đồng.
- + Số còn phải thu từ 01 – 06/2017 : 553.090.920 đồng
- + Số đã nộp(UNC 155 ngày 5/7/2016) : đồng.

* Thực hiện theo kết luận kiểm toán nhà nước 2012 :

- + Số phải thu theo kết luận KTNN đến 31/12/2012 : 603.272.732 đồng
- + Số đã thu đến 30/6/2017 : 379.727.271 đồng
- + Số được giảm theo CV số 1035/TC-KH ngày 18/9/2014 : 33.545.457 đồng
- + Số còn phải thu : 190.000.000 đồng
- + Số đã nộp đến 30/6/2017 : 375.181.817 đồng
(Trong đó đã nộp trong 6 tháng đầu năm 2017 là 4.545.454 đồng, UNC 142 ngày 10/7/2017).

+ Đa số các mặt bằng do Công ty nhận chuyển tiếp từ UBND các xã và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, người thuê sử dụng đã tự đầu tư sửa chữa hoặc xây dựng để sử dụng do đó việc đấu giá thuê khó thực hiện. Hàng năm, căn cứ bảng giá cho thuê theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và tùy theo vị trí Công ty đều có thỏa thuận để điều chỉnh giá cho thuê.

* Về quản lý cho thuê:

Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã và đang thực hiện các công việc như sau:

+ Rà soát hợp đồng, tổng hợp công nợ 4 trường hợp thuê để chuẩn bị khởi kiện: Nguyễn Thanh Minh, DNTN Việt Sơn, Công ty Tiên Tấn, DNTN Phúc Thạnh.

+ Giải quyết trường hợp nợ tiền thuê kéo dài hộ Nguyễn Ngọc Sang.

+ Tổng hợp thông tin về hoạt động của Công ty Bích Ngọc thông qua Chi cục Thuế Hóc Môn để cùng Phòng TCKH huyện tham mưu cho Thường trực Ủy ban nhân dân huyện phương án giải quyết công nợ.

+ Đối với các mặt bằng dọc Quốc lộ 22 bị ảnh hưởng bởi Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao thông An Suong, Công ty thực hiện thu hồi.

+ Lập các hợp đồng thuê mới sau khi hợp đồng cũ hết hiệu lực.

+ Lập các báo cáo về tình hình thu, chi, nộp ngân sách tiền thuê, báo cáo về tình hình quản lý mặt bằng theo định kỳ và theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

* Về việc bán mặt bằng công sản: Công ty thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện (bán chỉ định thông qua Trung tâm thẩm định giá).

* Về thủ tục thuê đất và nộp tiền thuê đất :

+ Đối với 05 tài sản do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao Công ty quản lý, sử dụng theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 8/5/2010, Công ty đang liên hệ với Sở Tài nguyên – Môi trường làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất.

+ Về thuế đất hàng năm: Công ty đã nộp đầy đủ cho Chi cục Thuế huyện.

II – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Căn cứ số liệu báo cáo và phân tích nêu trên, 6 tháng đầu năm 2017 Công ty đã thực hiện một phần kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2017, tuy nhiên do gặp nhiều khó khăn nên doanh số đạt thấp, có xu hướng giảm. Hoạt động có mang lại lợi nhuận nên Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu; Tỷ suất doanh thu trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản giảm nhiều so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tình hình tài chính của Công ty đang gặp nhiều khó khăn (như đã phân tích nêu trên), phải ký khế ước vay thêm của ngân hàng làm hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quy định 0,86 lần. Khó khăn về tài chính của Công ty mang tính thời điểm nên đảm bảo tương đối ổn định, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn cốt yếu sinh ra tiền cho Công ty, Công ty chủ động được nguồn tiền, không mất cân đối trong thu – chi, khoản thiếu hụt được ngân hàng cho vay tín chấp, cố gắng giữ không mất an toàn về tài chính.


Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn phấn đấu khắc phục các nguyên nhân theo phân tích nêu trên. Dù có nhiều khó khăn trong tìm kiếm công trình nhưng Công ty cố gắng khắc phục để thực hiện nhiệm vụ năm 2017, đồng thời rất mong được sự quan tâm và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện và các Phòng ban chức năng để Công ty có điều kiện thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 do Chủ sở hữu giao.

Phân loại doanh nghiệp : - An toàn về tài chính X
- Mất an toàn về tài chính □

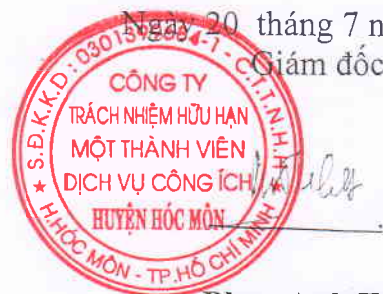
Trên đây là toàn bộ báo cáo phân tích các chỉ tiêu hoạt động trên cơ sở phân tích số liệu, nêu rõ nguyên nhân, kết quả đạt được, kết luận và đánh giá hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2017 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Kính trình Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn xem xét.

Trân trọng.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Phan Anh Tuấn